

Số: 3011 /SXD-VL

Cao Bằng, ngày 08 tháng 7 năm 2026

CÔNG BỐ

Giá gốc vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Thời điểm: Từ ngày 08/7/2026

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về Hướng dẫn xác định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Quyết số 59/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 34/2026/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Phân cấp công bố các thông tin về giá xây dựng, công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Giá công bố dùng để áp dụng trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, bảo đảm công khai, minh bạch để phòng chống lãng phí, thất thoát trong hoạt động đầu tư xây dựng, giá công bố là giá trên phương tiện vận chuyển bên mua chưa có thuế giá trị gia tăng, chưa bao gồm các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng công trình chưa được tính đến hiện trường công trình thì được tính thêm chi phí vận chuyển theo các quy định hiện hành. Đối với các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá này, Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định xác định giá vật liệu xây dựng trên cơ sở:

- Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường chỉ có duy nhất trên thị trường).

- Trường hợp sử dụng vật liệu ngoài danh mục nhưng cùng chủng loại với các loại vật liệu có trong Công bố giá để lập dự toán thì vật liệu đó phải phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.

- Tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác. Bảng công bố giá được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng (<https://soxaydung.caobang.gov.vn>), đề nghị các cơ quan, đơn vị truy cập vào địa chỉ trên để lấy thông tin.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

(Đính kèm Bảng công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu. Thời điểm: Từ ngày 08/7/2026)

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành liên quan;
- UBND xã, phường;
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- ĐVTr: VL (Hiệu, An);
- Lưu: VT, VL.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Triệu Đình Dũng

PHỤ LỤC: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG. THỜI ĐIỂM: TỪ NGÀY 08/7/2026

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu		Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Đơn giá tại mỏ trước thuế	Chi phí bốc xúc (nếu có)	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (*) (Thời điểm 08/7/2026)
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<11>	<12>	<12>
1	Cát xây dựng	- Cát xây	m ³	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Hoàng Ngọc (Mỏ cát sỏi Kéo Thín, xã Bạch Đằng)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		309.091	18.519	327.609
	Cát nhân tạo	- Cát bê tông (Cát nghiền)	m ³								336.364	18.519	354.882
	Cát xây dựng	- Cát trát	m ³								390.909	18.519	409.428
2	Cát xây dựng	- Cát xây	m ³	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Hợp Lợi Cao Bằng (Mỏ cát Cái Chấp, P. Thục Phán & P.Tân Giang	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		300.000	20.370	320.370
	Cát xây dựng	- Cát bê tông	m ³								300.000	20.370	320.370
	Cát xây dựng	- Cát trát	m ³								354.545	20.370	374.916
3	Cát xây dựng	- Cát xây	m ³	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH khoáng sản & đá tự nhiên Việt Nam (Mỏ cát đồi Đồng Tâm, Tổ 20, phường Thục Phán)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		350.000		350.000
	Cát xây dựng	- Cát bê tông	m ³								350.000		350.000
	Cát xây dựng	- Cát trát	m ³								350.000		350.000
4	Đá xây dựng	Bột đá	m ³	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Thọ Hoàng (Mỏ Khưa Văn, phường Tân Giang)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m ³								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m ³								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m ³								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	m ³								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá hộc	m ³								218.182		218.182
	Đá xây dựng	Base A	m ³								236.364		236.364
5	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	TCVN 9340:2012; ISO 9001:2015		Công ty TNHH An Minh Cao Bằng (Mỏ đá Lũng Lân, xã Thạch An)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		219.091	36.111	255.202
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³								219.091	36.111	255.202
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m ³								219.091	36.111	255.202
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m ³								219.091	36.111	255.202
	Đá xây dựng	Đá Base	m ³								219.091	36.111	255.202
	Đá xây dựng	Đá Subbase	m ³								200.909	36.111	237.020
	Đá xây dựng	Đá Subbase loại 2	m ³								146.364	36.111	182.475
	Đá xây dựng	Đá hộc	m ³								219.091	36.111	255.202
	Đá xây dựng	Bột đá	m ³								219.091	36.111	255.202
6	Đá xây dựng	Bột đá	m ³	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Hiệp Thành (Mỏ đá Vinh Phong, xã Bảo Lâm)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		249.091	19.444	268.535
	Đá xây dựng	Đá 05	m ³								249.091	19.444	268.535
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³								267.273	19.444	286.717
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m ³								267.273	19.444	286.717
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m ³								267.273	19.444	286.717
	Đá xây dựng	Đá Base A	m ³								276.364	19.444	295.808
	Đá xây dựng	Đá Base B	m ³								240.000	19.444	259.444
	Đá xây dựng	Đá hộc	m ³								262.363	19.444	281.808
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m ³	QCVN							289.091	20.370	309.461

7	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m ³	QCVN 16:2019/BXD		HTX cổ phần Phúc Tiến (Mỏ Bó Chiêu, xã Khánh Xuân)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		289.091	20.370	309.461
	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m ³								289.091	20.370	309.461
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m ³								289.091	20.370	309.461
	Đá xây dựng	Bột đá	m ³								289.091	20.370	309.461
	Đá xây dựng	Đá hộc	m ³								252.727	20.370	273.098
8	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m ³	QCVN 16:2019/BXD		Mỏ đá Nà Lặng, xã Minh Tâm (Công ty TNHH Toàn Trung)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m ³								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5; 0,8	m ³								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Bột đá	m ³								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m ³								220.000		220.000
10	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m ³	QCVN 16:2019/BXD		Công ty Cổ phần thương mại Mạnh Tiến Hòa An (Mỏ đá Tổng Hoàng, xã Minh Tâm)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		227.273		227.273
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m ³								227.273		227.273
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m ³								227.273		227.273
	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m ³								227.273		227.273
	Đá xây dựng	Đá hộc	m ³								227.273		227.273
	Đá xây dựng	Bột đá	m ³								227.273		227.273
	Đá xây dựng	Đá Base A	m ³								227.273		227.273
	Đá xây dựng	Đá Base B loại 1	m ³								181.818		181.818
11	Đá xây dựng	Đá Base B loại 2	m ³	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH 336 Cao Bằng (Mỏ đá Bản Chá, xã Trường Hà)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		127.273		127.273
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m ³								259.091		259.091
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m ³								259.091		259.091
	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m ³								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá hộc	m ³								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m ³								259.091		259.091
	Đá xây dựng	Đá Base A	m ³								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá Base B	m ³								218.182		218.182
12	Đá xây dựng	Bột đá	m ³	QCVN 16:2019/BXD		Mỏ đá khu Điều Phon, xã Độc Lập (Công ty TNHH TM&XD Bảo Ngọc)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		245.455		245.455
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m ³								222.727	23.148	245.875
	Cát nhân tạo	Bột đá	m ³								222.727	23.148	245.875
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m ³								213.636	23.148	236.784
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m ³								213.636	23.148	236.784
	Đá xây dựng	Đá hộc	m ³								204.545	23.148	227.693
13	Đá xây dựng	Đá base A	m ³	QCVN 16:2019/BXD		Công ty Khoáng sản và thương mại Thành Phát (Mỏ Xóm 5, phường Tân Giang)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		245.455		245.455
	Đá xây dựng	Đá base B	m ³								245.455		245.455
	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	m ³								245.455		245.455
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m ³								245.455		245.455
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m ³								245.455		245.455
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m ³								245.455		245.455
	Cát nhân tạo	Bột đá	m ³								245.455		245.455
	Đá xây dựng	Đá hộc	m ³								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá base A	m ³								245.455		245.455
	Đá xây dựng	Đá base B	m ³								231.818		231.818
14	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	m ³	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH TM & XD Sơn Việt 68 (Mỏ đá Ngườm Càng)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		227.273	27.778	255.051
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m ³								227.273	27.778	255.051
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m ³								227.273	27.778	255.051
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m ³								245.455	27.778	273.233
	Cát nhân tạo	Bột đá	m ³								245.455	27.778	273.233
	Đá xây dựng	Đá hộc	m ³								227.273	27.778	255.051

21	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	QCVN 16:2019/BXD		HTX khai thác đá SXVLXD, (xóm Bô Mu, xã Quang Long)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		240.000		240.000			
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m ³								240.000		240.000			
	Đá xây dựng	Đá hộc	m ³								220.000		220.000			
	Đá xây dựng	Bột đá loại A	m ³								270.000		270.000			
	Đá xây dựng	Đá base A	m ³								210.000		210.000			
	Đá xây dựng	Đá base B	m ³								200.000		200.000			
	Đá xây dựng	Đá xô bỏ	m ³								80.000		80.000			
	Đá xây dựng	Đá 0-3mm	m ³								236.364		236.364			
	Đá xây dựng	Đá 0-5mm (mạt)	m ³								215.455		215.455			
	Đá xây dựng	Đá 05x10mm	m ³								215.455		215.455			
Đá xây dựng	Đá 10x19mm	m ³							215.455		215.455					
22	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³			Công ty CP công nghiệp Măng gan Cao Bằng (Xóm Thôn Ga, Xã Quang Trung)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		240.000		240.000			
	Đá xây dựng	Đá Base	m ³								160.000		160.000			
	Cát nhân tạo	Cát nghiền	m ³								340.000		340.000			
23	Gạch xây	- 2 lỗ tròn đường kính Ø25 KT: 210x95x55 mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP SXVL xây dựng Cao Bằng	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy		1.361		1.361			
	Gạch xây	- 2 lỗ tròn đường kính Ø30 KT: 210x105x60 mm	Viên								1.500		1.500			
	Gạch xây	- Gạch tuynel đặc loại A KT: 210x95x55 mm	Viên								1.898		1.898			
	Gạch xây	- Gạch tuynel loại A 6 lỗ KT: 220x105x150mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD							3.956		3.956			
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ thông tâm không nung KT: 220x105x65mm	Viên								1.417		1.417			
	Gạch xây	Gạch đặc không nung (TC-M15-105-TCCS 04:2013) KT: 216x105x65mm	Viên								1.417		1.417			
24	Gạch xây	Loại A		QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Gốm Tân Phong	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy							
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ Ø25, KT 210x95x55mm	Viên								1.350		1.350			
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ Ø30, KT 220x105x60mm	Viên								1.500		1.500			
	Gạch xây	- Gạch đặc, KT 210x95x55mm	Viên								1.700		1.700			
	Gạch xây	- Gạch 4 lỗ vuông, KT 220x105x130mm	Viên								3.575		3.575			
	Gạch xây	- Gạch 6 lỗ Ø30, KT 220x105x150mm	Viên								3.900		3.900			
	Gạch xây	- Gạch 8 lỗ Ø30, KT 400x105x180mm	Viên								9.100		9.100			
	Gạch xây	- Gạch 8 lỗ vuông, KT 340x120x180mm	Viên								9.100		9.100			
	Gạch xây	- Gạch 10 lỗ Ø30, KT 320x215x120mm	Viên								9.100		9.100			
	Gạch xây	- Gạch 10 lỗ vuông, KT 320x215x120mm	Viên								9.100		9.100			
	Gạch xây	Loại A1														
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ sẫm Ø25, KT 210x95x55mm	Viên								1.150		1.150			
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ hồng Ø25, KT 210x95x55mm	Viên								1.050		1.050			
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ sẫm Ø30, KT 220x105x60mm	Viên								1.300		1.300			
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ hồng Ø30, KT 220x105x60mm	Viên								1.200		1.200			
	Gạch xây	- Gạch đặc, KT 210x95x55mm	Viên								1.300		1.300			
	Gạch xây	- Gạch 4 lỗ vuông, KT 220x105x130mm	Viên								2.200		2.200			
	Gạch xây	- Gạch 6 lỗ Ø30, KT 220x105x150mm	Viên								2.200		2.200			
	Gạch xây	- Gạch 8 lỗ Ø30, KT 400x105x180mm	Viên								5.500		5.500			
	Gạch xây	- Gạch 8 lỗ vuông, KT 340x120x180mm	Viên								5.500		5.500			
	Gạch xây	- Gạch 10 lỗ Ø30, KT 320x215x120mm	Viên								5.500		5.500			
	Gạch xây	- Gạch 10 lỗ vuông, KT 320x215x120mm	Viên								5.500		5.500			
25	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ Ø28 KT: 220x105x60mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP xi măng - XDCT Cao Bằng	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy		1.203		1.203			
	Gạch xây	Gạch bê tông đặc KT: 210x105x60mm	Viên								1.203		1.203			
	Gạch xây	Gạch Block 2 lỗ KT: 390x180x120mm	Viên								5.555		5.555			

26	Gạch xây	Gạch không nung 2 lỗ KT: 65x105x215	viên	QCVN 16:2019/BXD		HTX khai thác đá SXVLXD (xóm Bó Mu, xã Quang Long)	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị		1.400		1.400		
	Gạch xây	Gạch Block xi măng KT: 120x200x400	viên								6.481		6.481		
	Gạch xây	Gạch Block xi măng KT: 140x200x400	viên								6.944		6.944		
27	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 390x120x180mm	viên	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH TM&XD Bảo Ngọc (xã Độc Lập)	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị		6.296		6.296		
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 390x140x180mm	viên								6.759		6.759		
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 390x160x180mm	viên								7.222		7.222		
	Gạch xây	Gạch không nung 2 lỗ KT: 65x105x215	viên								1.500		1.500		
28	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 120x180x390mm	viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH TM & XD Sơn Việt 68	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị		6.481		6.481		
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 140x180x390mm	viên								6.944		6.944		
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 160x190x390mm	viên								7.407		7.407		
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 65x105x220mm	viên								1.481		1.481		
29	Gạch xây	Gạch chi đặc không nung KT: 210x105x60	viên	QCVN 16:2023/BXD		Doanh nghiệp tư nhân Tiến Lực (xã Nguyễn Bình)	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị (tại xã Nguyễn Bình)		1.296		1.296		
	Gạch xây	Gạch chi lỗ rỗng không nung KT: 250x105x60	viên								3.704		3.704		
	Gạch xây	Gạch không nung 2 lỗ KT: 360x180x120	viên								7.407		7.407		
	Gạch xây	Gạch Terazzo KT: 300x300	m2								87.963		87.963		
	Gạch xây	Gạch Terazzo KT: 400x400	m2								97.222		97.222		
30	Gạch xây	Gạch Tuynel đặc loại A, KT 200x92x52mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Quan Đạo	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị		1.800		1.800		
	Gạch xây	Gạch Tuynel 2 lỗ loại A, KT 200x92x52mm	Viên								1.500		1.500		
32	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 Singapore - xá	kg	TCVN: 13567:1-2022;	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thực Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			21.800		
			kg									Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			21.900
	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 Singapore - đóng thùng	kg	TCVN: 13567:1-2022;	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thực Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			22.900		
			kg						Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			23.000			
	Nhựa đường	Nhựa đường Polime PMB3	kg	TCVN: 13567:1-2021;	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thực Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			27.100		
			kg						Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			27.200			
	Nhựa đường	Nhựa đường lòng MC70 - Xá	kg	TCVN 8818:2011	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thực Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			29.700		

			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			29.800
	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1- Xá	kg	TCVN 8817:2011	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thực Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			17.900
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			18.000
	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1P - Xá	kg	TCVN 8816:2011	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thực Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			23.600
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			23.700
33	Vật liệu khác	CarboncorAsphalt- CA 9.5, CA 12.5	Tấn	TCCS 09: 2024/CĐBVN	25/kg/bịch	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam	Không		Giá bán tại các phường Thực Phán			4.331.000
		CarboncorAsphalt- CA 6.7	Tấn									4.370.000	
		CarboncorAsphalt- CA19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn									3.550.000	
34	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ6, Φ8 mác thép CT3	kg	TCVN 1651-1:2008, TCVN 1651-2:2008, JIS G3112:2010, A615/A615M-04b, BS 4449 : 1997, TCVN 6285 : 1997, TCVN 1656 - 93, TCVN 1654 - 75, TCVN 1655 - 75		Công ty cổ phần thép gang thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thực Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang				15.237
	Thép xây dựng	Thép vằn D10 mác thép CT5, SD295A chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.887
	Thép xây dựng	Thép vằn D12 mác thép CT5, SD295A chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.687
	Thép xây dựng	Thép vằn D14 – D40 mác thép CT5 SD295A chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.637
	Thép xây dựng	Thép vằn D10 mác thép CB-300V, CB400-V, CB500-V chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.987
	Thép xây dựng	Thép vằn D12 mác thép CB400-V, CB500-V chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.787
	Thép xây dựng	Thép vằn D14 – D40 mác thép CB400-V, CB500-V; D16 mác thép CB-300V chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.737
	Thép xây dựng	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.937
	Thép xây dựng	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.737
	Thép xây dựng	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.737
	Thép xây dựng	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.687
	Thép xây dựng	Thép góc L70÷L80 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.637
	Thép xây dựng	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.787
	Thép xây dựng	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.787
	Thép xây dựng	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										17.037
	Thép xây dựng	Thép góc L150 SS400, chiều dài L =6,9,12m	kg										17.387
	Thép xây dựng	Thép góc L100 SS540 chiều dài L =6,9,12m	kg										17.387
	Thép xây dựng	Thép góc L120÷L130 SS540 chiều dài L =6,9,12m	kg										17.387
	Thép xây dựng	Thép góc L150 SS540 chiều dài L =6,9,12m	kg										17.587

41	Xi măng	Xi măng xá PC40 - Ninh Bình	Tấn	QCVN 16:2019/BXD	bao 50kg	Công ty CPXM Vissai Ninh Bình	Việt Nam		Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Cao Bằng				1.526.000
	Xi măng	Xi măng bao PC40 - Ninh Bình	Tấn									1.682.000	
	Xi măng	Xi măng xá PC40 - Đồng Bành	Tấn			Công ty CPXM Vissai Đồng Bành							1.520.000